

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026
Hanoi, 14 August 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản lý quỹ đầu tư IPA Partner
Fund Management Company name: IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
- Tên quỹ/ *Fund name:* Quỹ ETF IPA PARTNER VN100/ETF IPA PARTNER VN100 Fund
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol:* FUEIP100
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone:* (84-24) 7305 6188
- Email/ *email:* support@ipa.com.vn
Website/ Website: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét
Content of Information disclosure: Reviewed Interim Financial Statement – 2026
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty /Quỹ vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn :
<https://ipaam.com.vn/vi/home/>
This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 14/08/2026 Available at:
<https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét

Attachment: Reviewed Interim financial Statement – 2026

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
Representative of IPA Partner Investment Fund Management Limited Company

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



Kế toán trưởng/Chief Accountant
Nguyễn Thị Thúy Lan

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 9
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	10
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	13
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	14 - 15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ	16
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	17 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	23 - 59

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 (trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100") ("Quỹ") là quỹ hoán đổi danh mục được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp; và theo Giấy chứng nhận điều chỉnh số 105/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Quỹ chính thức đổi tên thành Quỹ ETF IPA PARTNER VN100. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ hoạt động được Ban Đại diện Quỹ ban hành ngày 28 tháng 07 năm 2021 và sửa đổi gần nhất ngày 15 tháng 05 năm 2026.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 50.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2021. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2021 do HOSE cấp.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER (trước đây là "Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A") ("Công ty"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 27/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 02 năm 2026.

Theo quy định của pháp luật doanh nghiệp Việt Nam, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 02 tháng 07 năm 2021. Ngày 27 tháng 02 năm 2026, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 6, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VNDLF), Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 (IPA PARTNER VN100) và Quỹ Đầu tư thành viên IPA (IPAMF). Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số tổ chức và cá nhân trong nước.

Trụ sở chính của Công ty và Quỹ đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Vũ Thị Thư	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 04 năm 2025
Lê Thị Hoài	Thành viên độc lập	Ngày 25 tháng 04 năm 2024
Hoàng Thị Minh Phương	Thành viên độc lập	Ngày 28 tháng 07 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 ("Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER ("Ban Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

CHỦ TỊCH 



Bà Vũ Thị Thu

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là “Quỹ ETF IPAAM VN100”)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của quỹ là bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VN100 trong tất cả các giai đoạn.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, NAV/CCQ là 14.321,32 VND, tăng 2,39% so với NAV/CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động, quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường chứng khoán bất lợi. Việc đầu tư thụ động giúp giảm thiểu chi phí hoạt động cho Quỹ, bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn với các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động.

1.4 Phân loại Quỹ

Phân loại Quỹ: Quỹ hoán đổi danh mục.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 50.000.000.000 VND, tương đương 5.000.000 chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 14.321,32 VND.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: VN100

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận Quỹ

Không phân phối.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế đã phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Không có.

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

2.1 Cơ cấu tài sản

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
Danh mục chứng khoán (bao gồm phái sinh)	99,05%	98,88%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	0,58%	1,03%
Tài sản khác	0,37%	0,09%
	100,00%	100,00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	71.606.615.621	53.873.789.547
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	5.000.000	5.200.000
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	14.321,32	10.360,34
Giá trị tài sản ròng cao nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	73.702.579.497	54.910.338.220
Giá trị tài sản ròng thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	53.209.551.857	43.136.929.546
Giá trị thị trường cao nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	14.190	9.790
Giá trị thị trường thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	9.020	7.920
Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ	29,31%	10,36%

2.3 Tăng trưởng qua các năm

Giai đoạn	1 tháng	3 tháng	Từ đầu năm	Từ ngày thành lập
Tăng trưởng NAV/CCQ	0,62%	10,48%	2,39%	43,21%

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

VN-Index khép lại 6 tháng đầu năm 2026 với mức tăng 2,2% nhờ nền tảng vĩ mô vững chắc, lợi nhuận doanh nghiệp tích cực và những tiến triển trong lộ trình nâng hạng thị trường của FTSE. Tuy nhiên, đà tăng này thể hiện sự phân hóa sâu sắc khi phụ thuộc lớn vào lực kéo từ hệ sinh thái Vingroup (VIC, VHM, VRE, VPL); nếu loại trừ nhóm cổ phiếu này, chỉ số thực tế ghi nhận mức giảm 2,5%.

Điểm sáng nổi bật của thị trường là thanh khoản duy trì ở mặt bằng cao với giá trị giao dịch bình quân đạt hơn 29,4 nghìn tỷ đồng/phiên (+40% svck), song hành cùng lượng tài khoản cá nhân trong nước bứt phá qua mốc 13 triệu (vượt sớm mục tiêu của năm 2030).

Trái ngược với sự sôi động của dòng vốn nội, khối ngoại tiếp tục bán ròng mạnh mẽ với giá trị gần 78 nghìn tỷ đồng do tâm lý thận trọng trước các rủi ro địa chính trị toàn cầu.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của quỹ

	Chỉ số FUEIP100	Chỉ số VN100
Số lượng chứng khoán nắm giữ	70	100
Định giá danh mục		
P/E (x)	11,86	13,94
P/B (x)	1,85	2,2
ROE (%)	15,64	16,57
Mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (TE)	0,78%	

Biểu đồ Giá chứng chỉ quỹ



Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là “Quỹ ETF IPAAM VN100”)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Số lượng nhà đầu tư	Tổ chức	Cá nhân
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	06	720
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	05	778

4.3 Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ

Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan	81,72%
Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất	95,64%
Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư nước ngoài	1,25%
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	783

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

P/E trượt 12 tháng của VN-Index hiện đã giảm xuống 13,46 lần, thấp hơn đáng kể so với mức khoảng 17 lần ghi nhận vào đầu năm 2026 và dưới mức trung bình 10 năm là 15,3 lần. Sự cải thiện về định giá chủ yếu đến từ tăng trưởng lợi nhuận tích cực của các doanh nghiệp niêm yết trong Q4/2025 và Q1/2026. Đáng chú ý, nếu loại trừ nhóm cổ phiếu Vingroup gồm VIC, VHM, VRE và VPL, P/E trượt 12 tháng của VN-Index chỉ còn khoảng 11,2 lần.

Trung tâm Phân tích VNDIRECT dự báo lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, với mức tăng khoảng 21% svck trong năm 2026. Theo đó, P/E dự phóng năm 2026 của VN-Index ước khoảng 12,2 lần, trong khi P/E dự phóng của VN-Index nếu loại trừ nhóm cổ phiếu Vingroup chỉ ở mức khoảng 10,1 lần, cho thấy dư địa tăng giá của thị trường vẫn còn tương đối hấp dẫn.

Năm 2026 được định vị là năm bản lề để phát triển thị trường vốn Việt Nam hướng tới sự bền vững dài hạn và trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế, dựa trên ba trụ cột chính sách nền tảng. Cụ thể, Quyết định 2014/QĐ-TTg thúc đẩy lộ trình nâng hạng thị trường từ Cận biên lên Mới nổi với các giải pháp tháo gỡ điểm nghẽn như giao dịch không ký quỹ trước (Non-prefunding) và công bố thông tin bằng tiếng Anh, kỳ vọng thu hút dòng vốn ngoại và làm bùng nổ thanh khoản. Song song đó, Quyết định 318 tập trung tái cấu trúc cơ sở nhà đầu tư thông qua các ưu đãi phát triển quỹ mở và quỹ hưu trí tự nguyện, nhằm chuyên nghiệp hóa thị trường, giảm thiểu sự biến động từ tâm lý đám đông của nhà đầu tư nhỏ lẻ và tạo ra dòng tiền dài hạn ổn định. Cuối cùng, Thông tư 102/2025/TT-BTC siết chặt quản trị rủi ro hệ thống thông qua việc điều chỉnh các hệ số an toàn tài chính đối với hoạt động cho vay margin và tự doanh, từ đó giúp thị trường vận hành an toàn hơn, đồng thời tạo ra áp lực tăng vốn và thúc đẩy làn sóng M&A để tái cơ cấu nhóm các công ty chứng khoán vừa và nhỏ.

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Ban Đại diện Quỹ

Bà Vũ Thị Thư

*Thành viên độc lập,
Chủ tịch*

Bà Vũ Thị Thư có hơn 8 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Bà tốt nghiệp ngành Tài chính Ngân Hàng - Đại Học Thương Mại.

Bà Vũ Thị Thư hiện đang là chuyên viên cao cấp Khối Dịch vụ Đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

Bà Lê Thị Hoài

Thành viên độc lập

Bà Hoài đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính - kế toán. Bà hiện đang là Chuyên viên cao cấp Phòng Kế toán kiểm soát tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

Bà Hoài có Chứng chỉ kế toán viên số 1119/KET do Bộ Tài Chính cấp ngày 13/12/2022.

Bà Hoài tốt nghiệp cử nhân ngành Kế toán - Đại Học Kinh Doanh và Công Nghệ Hà Nội.

Bà Hoàng Thị Minh Phương

Thành viên độc lập

Bà Phương hiện là Chuyên viên pháp chế tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect.

Bà Phương có trình độ chuyên môn về pháp luật và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật chứng khoán.

Bà Phương tốt nghiệp Cử nhân Luật tại Đại học Công đoàn và có Giấy chứng nhận đào tạo nghề Luật sư của Học viện Tư pháp.

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6.2 Ban điều hành Quỹ

Ông Lê Minh

Quản lý đầu tư

Ông Lê Minh có hơn 9 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán. Trước khi gia nhập IPA PARTNER, ông từng có thời gian làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

Ông Lê Minh tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA) tại Đại học Baylor (Hoa Kỳ) và Cử nhân Quản trị Kinh doanh tại Đại học Cameron (Hoa Kỳ). Ông sở hữu chứng chỉ FRM, đã hoàn thành CFA Level II, và được cấp Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 002428/QLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/02/2024.

Bà Phạm Thị Thúy Hằng

Quản lý đầu tư

Bà Hằng có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư tài chính. Trước khi gia nhập IPA PARTNER, bà từng làm việc tại Alpha Securities và Ocean Securities.

Bà đã thi đỗ CFA level 2 và có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001738/QLQ do UBCKNN cấp ngày 03/01/2019. Bà Hằng tốt nghiệp Cử nhân ngành Kinh tế tại Đại học Ngoại thương.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA PARTNER



Phạm Minh Hương

Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 (“Quỹ”) cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.

d) Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Võ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Đoàn Thị Thu Hằng



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12857310/E-70072497/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Nhà đầu tư**
Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 ("Quỹ"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026 và được trình bày từ trang 13 đến trang 59 bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER, Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ hoán đổi danh mục, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2026

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

B01g-ETF

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		2.457.293.572	4.674.462.831
2	1.1. Cổ tức được chia	5	887.634.650	615.987.972
3	1.2. Tiền lãi được nhận		809.222	292.159
4	1.3. Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư	6	4.019.202.156	(337.049.108)
5	1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(2.450.352.456)	4.395.231.808
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		27.124.289	7.232.832
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	8	27.124.289	7.232.832
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		761.878.506	637.890.816
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF		206.643.203	151.255.762
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		129.839.852	124.597.339
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	33.000.000
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF		54.547.968	49.588.988
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		64.803.036	63.803.068
20.11	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	108.044.447	83.645.659
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		1.668.290.777	4.029.339.183
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.668.290.777	4.029.339.183
31	5.1. Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện		4.118.643.233	(365.892.625)
32	5.2. Lỗ/(Lợi nhuận) chưa thực hiện		(2.450.352.456)	4.395.231.808
41	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		1.668.290.777	4.029.339.183

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thủy Lan
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt

Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

B02g-ETF

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	422.205.607	1.049.309.576
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		422.205.607	1.049.309.576
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	71.718.504.600	68.804.278.900
121	2.1. Các khoản đầu tư		71.718.504.600	68.804.278.900
130	3. Các khoản phải thu	12	264.345.610	355.532.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		-	338.600.000
133	3.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		247.710.000	16.932.000
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		247.710.000	16.932.000
137	3.3. Phải thu khác		16.635.610	-
100	TỔNG TÀI SẢN		72.405.055.817	70.209.120.476
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả mua các khoản đầu tư		398.350.000	406.320
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		-	-
314	3. Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.700.000	2.700.000
316	4. Chi phí phải trả	14	156.980.051	89.100.000
319	5. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	15	240.210.145	178.389.312
320	6. Phải trả, phải nộp khác		200.000	200.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		798.440.196	270.795.632
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF		71.606.615.621	69.938.324.844
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	16	50.000.000.000	50.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		57.000.000.000	57.000.000.000
413	1.2. Vốn góp hoán đổi lại		(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		181.793.670	181.793.670
420	3. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối	17	21.424.821.951	19.756.531.174
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		14.321,32	13.987,66
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành	19	5.000.000	5.000.000

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt

Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

B03g-ETF

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ	69.938.324.844	50.832.994.056
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	1.668.290.777	4.029.339.183
II.1	Trong đó: Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	1.668.290.777	4.029.339.183
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF	-	(988.543.692)
III.1	Trong đó: Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	-	(988.543.692)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ	71.606.615.621	53.873.789.547

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt 



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CÓ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	119.156	22.650	2.698.883.400	3,73%
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	BCG	70	2.530	177.100	0,00%
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	11.677	42.400	495.104.800	0,68%
4	Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	BSR	12.200	24.150	294.630.000	0,41%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	CII	16.178	17.400	281.497.200	0,39%
6	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CTG	31.104	33.950	1.055.980.800	1,46%
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	DBC	7.547	18.550	139.996.850	0,19%
8	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	DCM	3.400	35.200	119.680.000	0,17%
9	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	DGW	3.320	40.200	133.464.000	0,18%
10	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	19.159	12.450	238.529.550	0,33%
11	Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	DPM	6.849	23.000	157.527.000	0,22%
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	25.630	12.650	324.219.500	0,45%
13	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	EIB	53.837	21.000	1.130.577.000	1,56%
14	Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	EVF	18.016	13.100	236.009.600	0,33%
15	Công ty Cổ phần FPT	FPT	38.390	70.200	2.694.978.000	3,72%
16	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	FRT	2.395	120.000	287.400.000	0,40%
17	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	GAS	3.022	77.400	233.902.800	0,32%
18	Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	GEE	6.000	92.300	553.800.000	0,76%
19	Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	GEX	24.596	31.450	773.544.200	1,07%
20	Công ty Cổ phần Gemadept	GMD	10.266	73.600	755.577.600	1,04%
21	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần	GVR	3.900	32.800	127.920.000	0,18%
22	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	HAG	15.800	15.300	241.740.000	0,33%
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM	HCM	16.485	27.200	448.392.000	0,62%
24	Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	HDB	115.843	25.850	2.994.541.550	4,14%
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	5.964	20.800	124.051.200	0,17%

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)					
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HHV	11.154	11.400	127.155.600	0,18%
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	123.630	23.300	2.880.579.000	3,98%
28	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	HSG	14.108	11.700	165.063.600	0,23%
29	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - Công ty Cổ phần	KBC	13.066	30.500	398.513.000	0,55%
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	19.494	21.600	421.070.400	0,58%
31	Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	LPB	75.645	53.500	4.047.007.500	5,59%
32	Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB	107.482	25.200	2.708.546.400	3,74%
33	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	MSB	58.272	16.200	944.006.400	1,30%
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	25.640	72.100	1.848.644.000	2,55%
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	MWG	29.350	78.100	2.292.235.000	3,17%
36	Ngân hàng TMCP Nam Á	NAB	43.970	13.200	580.404.000	0,80%
37	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	NKG	9.402	12.000	112.824.000	0,16%
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	10.400	26.150	271.960.000	0,38%
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL	47.252	12.400	585.924.800	0,81%
40	Ngân hàng TMCP Phương Đông	OCB	24.499	11.000	269.489.000	0,37%
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	PC1	6.577	23.100	151.928.700	0,21%
42	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	15.101	14.750	222.739.750	0,31%
43	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	PLX	3.200	36.950	118.240.000	0,16%
44	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	12.250	63.000	771.750.000	1,07%
45	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	POW	15.564	14.700	228.790.800	0,32%
46	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	6.912	32.800	226.713.600	0,31%
47	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	7.625	19.850	151.356.250	0,21%
48	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	REE	5.327	49.650	264.485.550	0,37%
49	Tổng Công ty Cổ phần Bía Rượu Nước Giải khát Sài Gòn	SAB	3.400	48.500	164.900.000	0,23%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)					
50	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	SHB	104.568	13.550	1.416.896.400	1,96%
51	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	SSB	42.894	16.200	694.882.800	0,96%
52	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	51.492	26.750	1.377.411.000	1,90%
53	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	47.500	73.800	3.505.500.000	4,84%
54	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	TCB	85.700	33.500	2.870.950.000	3,97%
55	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH	13.853	14.550	201.561.150	0,28%
56	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB	38.546	16.600	639.863.600	0,88%
57	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	27.293	62.200	1.697.624.600	2,34%
58	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	VCG	8.996	20.800	187.116.800	0,26%
59	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	VCI	20.265	24.350	493.452.750	0,68%
60	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	30.850	151.800	4.683.030.000	6,47%
61	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	58.489	16.500	965.068.500	1,33%
62	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	VIC	35.000	220.000	7.700.000.000	10,63%
63	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	VIX	73.710	16.900	1.245.699.000	1,72%
64	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	VJC	9.230	139.500	1.287.585.000	1,78%
65	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	VND	28.825	17.700	510.202.500	0,70%
66	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	20.600	54.800	1.128.880.000	1,56%
67	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	116.497	27.000	3.145.419.000	4,34%
68	Công ty Cổ phần Vinpearl	VPL	6.700	89.800	601.660.000	0,83%
69	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	24.500	28.500	698.250.000	0,96%
70	Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VSC	9.000	19.000	171.000.000	0,24%
	Tổng		2.114.632		71.718.504.600	99,05%

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

B04g-ETF

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC					
1	Quyền mua chứng khoán		-	-	-	0,00%
	Tổng		-	-	-	0,00%
III	CÁC TÀI SẢN KHÁC					
1	Cổ tức được nhận				247.710.000	0,34%
2	Trả trước giá dịch vụ quản lý niên yết cho HOSE				16.635.610	0,02%
	Tổng				264.345.610	0,37%
IV	TIỀN					
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF				422.205.607	0,58%
	Tổng				422.205.607	0,58%
V	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC		2.114.632		72.405.055.817	100%

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
Kiểm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		1.668.290.777	4.029.339.183
01.1	Điều chỉnh lợi nhuận do việc mua lại chứng chỉ quỹ		-	(50.894.817)
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		2.515.155.492	(4.331.428.740)
03	Lỗ/(Lãi) chưa thực hiện	7	2.450.352.456	(4.395.231.808)
04	Chi phí trích trước		64.803.036	63.803.068
05	Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		4.183.446.269	(352.984.374)
20	(Tăng)/Giảm các khoản đầu tư		(5.364.578.156)	737.037.925
06	Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		338.600.000	160.010.000
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(230.778.000)	(13.612.500)
08	Tăng các khoản phải thu khác		(16.635.610)	(15.123.271)
10	Tăng/(Giảm) phải trả về mua các khoản đầu tư		398.541.205	(203.439)
11	Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		-	988.544
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	1.658.546
16	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		2.479.490	(53.811.117)
17	Giảm phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF		61.820.833	(26.144.860)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(627.103.969)	437.815.454
	II. Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính			
22	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ		-	(44.128.692)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(44.128.692)
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		(627.103.969)	393.686.762

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10	1.049.309.576	165.272.880
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		1.049.309.576	165.272.880
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		1.049.309.576	165.272.880
53	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		-	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	422.205.607	558.959.642
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		422.205.607	558.959.642
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		422.205.607	558.959.642
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		-	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		(627.103.969)	393.686.762

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 (trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100") ("Quỹ") là quỹ hoán đổi danh mục được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp; Giấy chứng nhận điều chỉnh số 105/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2026. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động

Quỹ hoạt động theo Điều lệ hoạt động được Ban Đại diện Quỹ ban hành ngày 28 tháng 07 năm 2021 và sửa đổi gần nhất ngày 15 tháng 05 năm 2026.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 50.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2021. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2021 do HOSE cấp.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER (trước đây là "Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A") ("Công ty"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 27/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 02 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm ba (03) Quỹ mở, một (01) Quỹ hoán đổi danh mục và một (01) Quỹ thành viên. Bên cạnh đó, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số tổ chức và cá nhân trong nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập là 52.000.000.000 đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn thực góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 50.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.000 Chứng chỉ Quỹ (Thuyết minh 16).

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ Số Tham Chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản Cáo Bạch.

Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan đến lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của Công ty và/hoặc bằng thư điện tử. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư số 98") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 136/2025/TT-BTC ("Thông tư số 136") ngày 29 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98, cụ thể như sau:

- Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ Chính phủ;
- Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức, trừ công nợ của Chính phủ;
- Trừ trường hợp là Chứng Khoán Cơ cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham chiếu, không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ:
 - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - (iii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng;
 - (iv) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- Không đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - (i) Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - (ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - (iii) Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không được đầu tư vào bất động sản.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục được quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư số 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 và Thông tư 136/2025/TT-BTC ("Thông tư số 136") ngày 29 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến quy định sau:

Thông tư số 136/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 136/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư số 136 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến phương pháp xác định giá trị tài sản, danh mục đầu tư và hạn mức đầu tư, đồng thời cập nhật một số quy định khác về hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư số 136 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 02 năm 2026.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính sáu tháng.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu, hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu, hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch vì lý do khác ngoài việc thay đổi sở giao dịch chứng khoán thì giá được xác định là một trong các mức giá sau: Giá trị sổ sách hoặc Mệnh giá hoặc Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VND (không Đồng Việt Nam).

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư phù hợp với Thông tư số 136 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định tại Thông tư số 98 và Thông tư số 136 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98 như sau:

► Cổ phiếu

- (i) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức niêm yết: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► Cổ phiếu (tiếp theo)

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- (ii) Cổ phiếu của công ty Đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức đăng ký giao dịch, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức đăng ký giao dịch: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- (iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch không phải do thay đổi Sở Giao dịch Chứng khoán được xác định là một trong các giá sau:
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Mệnh giá; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- (iv) Cổ phiếu bị hủy niêm yết hoặc bị hủy đăng ký giao dịch do thay đổi Sở Giao dịch Chứng khoán: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
- ✓ Giá trị sổ sách, hoặc
 - ✓ Giá mua; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- (v) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:
- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- (vi) Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

4.6. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc đầu tiên kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối giai đoạn tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

4.9. Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF IPA PARTNER VN100. Giá dịch vụ quản lý Quỹ ETF IPA PARTNER VN 100 là 0,6% NAV/năm. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng Giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát là 0,06% NAV/năm (không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)), giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Trụ sở chính là 0,03% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 10.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Mức phí trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9. Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 10.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ Chứng chỉ Quỹ niêm yết. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu được trả cho Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số VN100. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4.10. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10. Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo quy định hiện hành về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định hiện hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch hoán đổi lại này.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Cổ tức đã nhận bằng tiền	639.924.650	583.925.472
Cổ tức phải thu	247.710.000	32.062.500
Tổng cộng	887.634.650	615.987.972

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là “Quỹ ETF IPAAM VN100”)

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

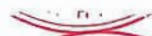
Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ trước
I	Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư	9.504.843.500	5.485.641.344	4.019.202.156	(387.943.925)
1	Cổ phiếu niêm yết	9.504.843.500	5.485.641.344	4.019.202.156	(387.943.925)
II	Lãi giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	-	-	-	50.894.817
1	Cổ phiếu giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	-	-	-	50.894.817
	Tổng cộng	9.504.843.500	5.485.641.344	4.019.202.156	(337.049.108)

7. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
1	Cổ phiếu niêm yết	54.882.665.100	71.718.504.600	16.835.839.500	19.170.561.706	(2.334.722.206)
2	Quyền mua chứng khoán	-	-	-	115.630.250	(115.630.250)
	Tổng cộng	54.882.665.100	71.718.504.600	16.835.839.500	19.286.191.956	(2.450.352.456)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	27.124.289	7.232.832

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	54.000.000	42.700.000
Phí dịch vụ lưu ký - Phí thực hiện quyền trả VSDC	29.700.000	20.200.000
Chi phí quản lý niêm yết của HOSE	16.364.390	14.876.729
Chi phí thường niên trả UBCK	2.479.490	4.958.885
Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư	3.446.767	577.155
Chi phí ngân hàng	1.053.800	332.890
Chi phí thiết lập Quỹ	1.000.000	-
Tổng cộng	108.044.447	83.645.659

10. TIỀN GỬI HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ ETF	422.205.607	1.049.309.576

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*)	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	(Giảm)	
	Cổ phiếu niêm yết					
1	ACB	1.847.631.645	2.698.883.400	851.251.755	-	2.698.883.400
2	BCG	641.326	177.100	-	(464.226)	177.100
3	BID	360.799.346	495.104.800	134.305.454	-	495.104.800
4	BSR	303.734.508	294.630.000	-	(9.104.508)	294.630.000
5	CII	302.602.632	281.497.200	-	(21.105.432)	281.497.200
6	CTG	658.177.318	1.055.980.800	397.803.482	-	1.055.980.800
7	DBC	153.536.181	139.996.850	-	(13.539.331)	139.996.850
8	DCM	129.560.000	119.680.000	-	(9.880.000)	119.680.000
9	DGW	188.303.397	133.464.000	-	(54.839.397)	133.464.000
10	DIG	452.518.037	238.529.550	-	(213.988.487)	238.529.550
11	DPM	169.692.026	157.527.000	-	(12.165.026)	157.527.000
12	DXG	352.221.493	324.219.500	-	(28.001.993)	324.219.500
13	EIB	972.167.402	1.130.577.000	158.409.598	-	1.130.577.000
14	EVF	222.120.089	236.009.600	13.889.511	-	236.009.600
15	FPT	2.525.925.806	2.694.978.000	169.052.194	-	2.694.978.000
16	FRT	142.430.984	287.400.000	144.969.016	-	287.400.000
17	GAS	236.657.943	233.902.800	-	(2.755.143)	233.902.800
18	GEE	549.500.000	553.800.000	4.300.000	-	553.800.000
19	GEX	386.710.002	773.544.200	386.834.198	-	773.544.200
20	GMD	493.379.282	755.577.600	262.198.318	-	755.577.600
21	GVR	138.330.923	127.920.000	-	(10.410.923)	127.920.000
22	HAG	155.865.319	241.740.000	85.874.681	-	241.740.000
23	HCM	379.069.496	448.392.000	69.322.504	-	448.392.000
24	HDB	2.028.673.776	2.994.541.550	965.867.774	-	2.994.541.550
25	HDG	174.383.200	124.051.200	-	(50.332.000)	124.051.200

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*)	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	(Giảm)	
26	HHV	140.839.448	127.155.600	-	(13.683.848)	127.155.600
27	HPG	3.155.203.143	2.880.579.000	-	(274.624.143)	2.880.579.000
28	HSG	340.447.945	165.063.600	-	(175.384.345)	165.063.600
29	KBC	384.139.640	398.513.000	14.373.360	-	398.513.000
30	KDH	553.482.826	421.070.400	-	(132.412.426)	421.070.400
31	LPB	1.270.308.426	4.047.007.500	2.776.699.074	-	4.047.007.500
32	MBB	1.574.654.283	2.708.546.400	1.133.892.117	-	2.708.546.400
33	MSB	632.891.855	944.006.400	311.114.545	-	944.006.400
34	MSN	2.451.103.694	1.848.644.000	-	(602.459.694)	1.848.644.000
35	MWG	2.082.970.184	2.292.235.000	209.264.816	-	2.292.235.000
36	NAB	486.604.000	580.404.000	93.800.000	-	580.404.000
37	NKG	140.163.204	112.824.000	-	(27.339.204)	112.824.000
38	NLG	343.809.066	271.960.000	-	(71.849.066)	271.960.000
39	NVL	544.365.381	585.924.800	41.559.419	-	585.924.800
40	OCB	288.702.239	269.489.000	-	(19.213.239)	269.489.000
41	PC1	109.513.458	151.928.700	42.415.242	-	151.928.700
42	PDR	530.107.047	222.739.750	-	(307.367.297)	222.739.750
43	PLX	162.999.201	118.240.000	-	(44.759.201)	118.240.000
44	PNJ	643.569.275	771.750.000	128.180.725	-	771.750.000
45	POW	156.853.839	228.790.800	71.936.961	-	228.790.800
46	PVD	154.318.936	226.713.600	72.394.664	-	226.713.600
47	PVT	109.565.541	151.356.250	41.790.709	-	151.356.250
48	REE	158.486.250	264.485.550	105.999.300	-	264.485.550
49	SAB	280.872.691	164.900.000	-	(115.972.691)	164.900.000
50	SHB	1.069.818.751	1.416.896.400	347.077.649	-	1.416.896.400
51	SSB	800.222.114	694.882.800	-	(105.339.314)	694.882.800
52	SSI	1.566.130.979	1.377.411.000	-	(188.719.979)	1.377.411.000

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là “Quỹ ETF IPAAM VN100”)

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*)	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	(Giảm)	
53	STB	1.493.165.449	3.505.500.000	2.012.334.551	-	3.505.500.000
54	TCB	2.169.186.350	2.870.950.000	701.763.650	-	2.870.950.000
55	TCH	208.741.520	201.561.150	-	(7.180.370)	201.561.150
56	TPB	582.167.395	639.863.600	57.696.205	-	639.863.600
57	VCB	1.316.814.965	1.697.624.600	380.809.635	-	1.697.624.600
58	VCG	242.701.762	187.116.800	-	(55.584.962)	187.116.800
59	VCI	559.129.214	493.452.750	-	(65.676.464)	493.452.750
60	VHM	2.484.908.693	4.683.030.000	2.198.121.307	-	4.683.030.000
61	VIB	1.016.767.233	965.068.500	-	(51.698.733)	965.068.500
62	VIC	2.710.992.528	7.700.000.000	4.989.007.472	-	7.700.000.000
63	VIX	978.335.392	1.245.699.000	267.363.608	-	1.245.699.000
64	VJC	930.368.869	1.287.585.000	357.216.131	-	1.287.585.000
65	VND	695.467.772	510.202.500	-	(185.265.272)	510.202.500
66	VNM	1.783.546.784	1.128.880.000	-	(654.666.784)	1.128.880.000
67	VPB	2.762.846.289	3.145.419.000	382.572.711	-	3.145.419.000
68	VPL	618.560.000	601.660.000	-	(16.900.000)	601.660.000
69	VRE	666.757.080	698.250.000	31.492.920	-	698.250.000
70	VSC	205.432.258	171.000.000	-	(34.432.258)	171.000.000
Tổng cộng		54.882.665.100	71.718.504.600	20.412.955.256	(3.577.115.756)	71.718.504.600

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu tại ngày báo cáo và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	338.600.000
Phải thu về dự thu cổ tức	247.710.000	16.932.000
Phải thu khác	16.635.610	-
Tổng cộng	264.345.610	355.532.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	2.700.000	5.400.000	(5.400.000)	2.700.000

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phí kiểm toán	129.603.036	64.800.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	24.300.000	24.300.000
Phí môi giới	597.525	-
Phí quản lý thường niên cho UBCK	2.479.490	-
Tổng cộng	156.980.051	89.100.000

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phí quản lý Quỹ	105.397.948	34.379.174
Phí phải trả Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM	59.692.692	90.908.558
Phí dịch vụ lưu ký Ngân hàng Giám sát	20.119.505	20.101.580
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phí phải trả VSDC	33.000.000	11.000.000
Phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Tổng cộng	240.210.145	178.389.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn góp trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	5.700.000	-	5.700.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.074,26	-	10.074,26
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	57.000.000.000	-	57.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	423.301.296	-	423.301.296
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	57.423.301.296	-	57.423.301.296
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	(700.000)	-	(700.000)
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	10.345,01	-	10.345,01
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	(7.000.000.000)	-	(7.000.000.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	(241.507.626)	-	(241.507.626)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	(7.241.507.626)	-	(7.241.507.626)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	5.000.000	-	5.000.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	50.181.793.670	-	50.181.793.670
Lãi /(lỗ) lũy kế (13)	VND	19.756.531.174	1.668.290.777	21.424.821.951
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	69.938.324.844	1.668.290.777	71.606.615.621
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ	VND	1.398.766.497	33.365.815	1.432.132.312
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	13.987,66	333,66	14.321,32

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2025 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	5.700.000	-	5.700.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.074,26	-	10.074,26
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	57.000.000.000	-	57.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	423.301.296	-	423.301.296
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	57.423.301.296	-	57.423.301.296
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	(400.000)	(300.000)	(700.000)
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	9.562,76	782,25	10.345,01
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	(4.000.000.000)	(3.000.000.000)	(7.000.000.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	174.896.386	(416.404.012)	(241.507.626)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	(3.825.103.614)	(3.416.404.012)	(7.241.507.626)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	5.300.000	(300.000)	5.000.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	53.598.197.682	(3.416.404.012)	50.181.793.670
Lãi /(lỗ) lũy kế (13)	VND	(2.765.203.626)	22.521.734.800	19.756.531.174
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	50.832.994.056	19.105.330.788	69.938.324.844
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ	VND	959.113.095	439.653.402	1.398.766.497
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	9.591,13	4.396,53	13.987,66

17. LỢI NHUẬN/ (LỖ) CHƯA PHÂN PHỐI

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	470.339.218	4.118.643.233	4.588.982.451
Lỗ chưa thực hiện	19.286.191.956	(2.450.352.456)	16.835.839.500
Tổng cộng	19.756.531.174	1.668.290.777	21.424.821.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
1	01/01/2026	69.934.411.684	5.000.000	13.986,88	
2	02/01/2026	69.922.672.506	5.000.000	13.984,53	(2,35)
3	03/01/2026	69.922.672.506	5.000.000	13.984,53	-
4	04/01/2026	69.922.672.506	5.000.000	13.984,53	-
5	05/01/2026	69.764.663.787	5.000.000	13.952,93	(31,60)
6	06/01/2026	70.656.613.605	5.000.000	14.131,32	178,39
7	07/01/2026	72.016.739.564	5.000.000	14.403,34	272,02
8	08/01/2026	71.430.869.554	5.000.000	14.286,17	(117,17)
9	09/01/2026	70.965.840.228	5.000.000	14.193,16	(93,01)
10	10/01/2026	70.965.840.228	5.000.000	14.193,16	-
11	11/01/2026	70.965.840.228	5.000.000	14.193,16	-
12	12/01/2026	71.680.192.270	5.000.000	14.336,03	142,87
13	13/01/2026	72.182.565.954	5.000.000	14.436,51	100,48
14	14/01/2026	71.247.583.757	5.000.000	14.249,51	(187,00)
15	15/01/2026	70.701.298.391	5.000.000	14.140,25	(109,26)
16	16/01/2026	71.435.274.265	5.000.000	14.287,05	146,80
17	17/01/2026	71.435.274.265	5.000.000	14.287,05	-
18	18/01/2026	71.435.274.265	5.000.000	14.287,05	-
19	19/01/2026	71.970.840.629	5.000.000	14.394,16	107,11
20	20/01/2026	71.726.372.962	5.000.000	14.345,27	(48,89)
21	21/01/2026	71.404.439.187	5.000.000	14.280,88	(64,39)
22	22/01/2026	71.668.165.202	5.000.000	14.333,63	52,75
23	23/01/2026	71.426.678.000	5.000.000	14.285,33	(48,30)
24	24/01/2026	71.426.678.000	5.000.000	14.285,33	-
25	25/01/2026	71.426.678.000	5.000.000	14.285,33	-
26	26/01/2026	69.710.418.717	5.000.000	13.942,08	(343,25)
27	27/01/2026	69.259.946.282	5.000.000	13.851,98	(90,10)
28	28/01/2026	68.576.763.190	5.000.000	13.715,35	(136,63)
29	29/01/2026	69.052.655.025	5.000.000	13.810,53	95,18
30	30/01/2026	69.599.765.166	5.000.000	13.919,95	109,42
31	31/01/2026	69.599.765.166	5.000.000	13.919,95	-
32	01/02/2026	69.595.643.287	5.000.000	13.919,12	(0,83)
33	02/02/2026	68.600.164.822	5.000.000	13.720,03	(199,09)
34	03/02/2026	68.691.779.301	5.000.000	13.738,35	18,32
35	04/02/2026	68.264.491.704	5.000.000	13.652,89	(85,46)
36	05/02/2026	67.805.352.455	5.000.000	13.561,07	(91,82)
37	06/02/2026	66.715.244.080	5.000.000	13.343,04	(218,03)
38	07/02/2026	66.715.244.080	5.000.000	13.343,04	-
39	08/02/2026	66.715.244.080	5.000.000	13.343,04	-
40	09/02/2026	66.803.067.207	5.000.000	13.360,61	17,57
41	10/02/2026	67.091.592.343	5.000.000	13.418,31	57,70
42	11/02/2026	69.037.582.687	5.000.000	13.807,51	389,20
43	12/02/2026	69.650.040.363	5.000.000	13.930,00	122,49
44	13/02/2026	69.904.435.372	5.000.000	13.980,88	50,88
45	14/02/2026	69.904.435.372	5.000.000	13.980,88	-
46	15/02/2026	69.904.435.372	5.000.000	13.980,88	-
47	16/02/2026	69.904.435.372	5.000.000	13.980,88	-
48	17/02/2026	69.904.435.372	5.000.000	13.980,88	-

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
49	18/02/2026	69.904.435.372	5.000.000	13.980,88	-
50	19/02/2026	69.904.435.372	5.000.000	13.980,88	-
51	20/02/2026	69.892.054.825	5.000.000	13.978,41	(2,47)
52	21/02/2026	69.892.054.825	5.000.000	13.978,41	-
53	22/02/2026	69.892.054.825	5.000.000	13.978,41	-
54	23/02/2026	70.726.713.952	5.000.000	14.145,34	166,93
55	24/02/2026	71.061.048.683	5.000.000	14.212,20	66,86
56	25/02/2026	70.917.760.320	5.000.000	14.183,55	(28,65)
57	26/02/2026	71.648.677.122	5.000.000	14.329,73	146,18
58	27/02/2026	71.483.185.049	5.000.000	14.296,63	(33,10)
59	28/02/2026	71.483.185.049	5.000.000	14.296,63	-
60	01/03/2026	71.479.246.494	5.000.000	14.295,84	(0,79)
61	02/03/2026	69.783.755.111	5.000.000	13.956,75	(339,09)
62	03/03/2026	68.377.642.260	5.000.000	13.675,52	(281,23)
63	04/03/2026	68.089.565.783	5.000.000	13.617,91	(57,61)
64	05/03/2026	67.877.973.208	5.000.000	13.575,59	(42,32)
65	06/03/2026	66.666.037.189	5.000.000	13.333,20	(242,39)
66	07/03/2026	66.666.037.189	5.000.000	13.333,20	-
67	08/03/2026	66.666.037.189	5.000.000	13.333,20	-
68	09/03/2026	62.297.277.423	5.000.000	12.459,45	(873,75)
69	10/03/2026	63.862.835.298	5.000.000	12.772,56	313,11
70	11/03/2026	65.915.490.609	5.000.000	13.183,09	410,53
71	12/03/2026	65.155.632.256	5.000.000	13.031,12	(151,97)
72	13/03/2026	65.030.298.757	5.000.000	13.006,05	(25,07)
73	14/03/2026	65.030.298.757	5.000.000	13.006,05	-
74	15/03/2026	65.030.298.757	5.000.000	13.006,05	-
75	16/03/2026	65.057.631.315	5.000.000	13.011,52	5,47
76	17/03/2026	65.711.022.332	5.000.000	13.142,20	130,68
77	18/03/2026	65.483.131.895	5.000.000	13.096,62	(45,58)
78	19/03/2026	65.055.310.091	5.000.000	13.011,06	(85,56)
79	20/03/2026	63.410.794.762	5.000.000	12.682,15	(328,91)
80	21/03/2026	63.410.794.762	5.000.000	12.682,15	-
81	22/03/2026	63.410.794.762	5.000.000	12.682,15	-
82	23/03/2026	61.125.871.452	5.000.000	12.225,17	(456,98)
83	24/03/2026	62.321.192.943	5.000.000	12.464,23	239,06
84	25/03/2026	64.086.800.410	5.000.000	12.817,36	353,13
85	26/03/2026	63.442.232.945	5.000.000	12.688,44	(128,92)
86	27/03/2026	64.555.544.460	5.000.000	12.911,10	222,66
87	28/03/2026	64.555.544.460	5.000.000	12.911,10	-
88	29/03/2026	64.555.544.460	5.000.000	12.911,10	-
89	30/03/2026	64.155.019.155	5.000.000	12.831,00	(80,10)
90	31/03/2026	64.814.051.948	5.000.000	12.962,81	131,81
91	01/04/2026	65.776.624.268	5.000.000	13.155,32	192,51
92	02/04/2026	65.378.276.186	5.000.000	13.075,65	(79,67)
93	03/04/2026	64.881.344.077	5.000.000	12.976,26	(99,39)
94	04/04/2026	64.881.344.077	5.000.000	12.976,26	-
95	05/04/2026	64.881.344.077	5.000.000	12.976,26	-
96	06/04/2026	64.665.530.512	5.000.000	12.933,10	(43,16)

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
97	07/04/2026	64.969.279.953	5.000.000	12.993,85	60,75
98	08/04/2026	68.249.833.067	5.000.000	13.649,96	656,11
99	09/04/2026	67.758.182.013	5.000.000	13.551,63	(98,33)
100	10/04/2026	68.212.245.608	5.000.000	13.642,44	90,81
101	11/04/2026	68.212.245.608	5.000.000	13.642,44	-
102	12/04/2026	68.212.245.608	5.000.000	13.642,44	-
103	13/04/2026	68.318.212.607	5.000.000	13.663,64	21,20
104	14/04/2026	68.995.914.656	5.000.000	13.799,18	135,54
105	15/04/2026	69.535.657.474	5.000.000	13.907,13	107,95
106	16/04/2026	70.080.996.086	5.000.000	14.016,19	109,06
107	17/04/2026	70.035.990.076	5.000.000	14.007,19	(9,00)
108	18/04/2026	70.035.990.076	5.000.000	14.007,19	-
109	19/04/2026	70.035.990.076	5.000.000	14.007,19	-
110	20/04/2026	70.773.669.001	5.000.000	14.154,73	147,54
111	21/04/2026	70.694.553.577	5.000.000	14.138,91	(15,82)
112	22/04/2026	71.359.782.517	5.000.000	14.271,95	133,04
113	23/04/2026	71.344.496.136	5.000.000	14.268,89	(3,06)
114	24/04/2026	70.846.035.868	5.000.000	14.169,20	(99,69)
115	25/04/2026	70.846.035.868	5.000.000	14.169,20	-
116	26/04/2026	70.846.035.868	5.000.000	14.169,20	-
117	27/04/2026	70.846.035.868	5.000.000	14.169,20	-
118	28/04/2026	71.661.522.198	5.000.000	14.332,30	163,10
119	29/04/2026	71.101.012.731	5.000.000	14.220,20	(112,10)
120	30/04/2026	71.101.012.731	5.000.000	14.220,20	-
121	01/05/2026	71.089.216.022	5.000.000	14.217,84	(2,36)
122	02/05/2026	71.089.216.022	5.000.000	14.217,84	-
123	03/05/2026	71.089.216.022	5.000.000	14.217,84	-
124	04/05/2026	70.786.434.956	5.000.000	14.157,28	(60,56)
125	05/05/2026	71.349.856.328	5.000.000	14.269,97	112,69
126	06/05/2026	72.223.277.352	5.000.000	14.444,65	174,68
127	07/05/2026	73.165.675.275	5.000.000	14.633,13	188,48
128	08/05/2026	73.347.327.361	5.000.000	14.669,46	36,33
129	09/05/2026	73.347.327.361	5.000.000	14.669,46	-
130	10/05/2026	73.347.327.361	5.000.000	14.669,46	-
131	11/05/2026	72.709.889.576	5.000.000	14.541,97	(127,49)
132	12/05/2026	73.109.775.282	5.000.000	14.621,95	79,98
133	13/05/2026	72.678.332.050	5.000.000	14.535,66	(86,29)
134	14/05/2026	73.702.579.497	5.000.000	14.740,51	204,85
135	15/05/2026	73.232.820.020	5.000.000	14.646,56	(93,95)
136	16/05/2026	73.232.820.020	5.000.000	14.646,56	-
137	17/05/2026	73.232.820.020	5.000.000	14.646,56	-
138	18/05/2026	73.061.601.303	5.000.000	14.612,32	(34,24)
139	19/05/2026	72.622.354.752	5.000.000	14.524,47	(87,85)
140	20/05/2026	72.345.860.601	5.000.000	14.469,17	(55,30)
141	21/05/2026	72.152.101.797	5.000.000	14.430,42	(38,75)
142	22/05/2026	71.601.730.062	5.000.000	14.320,34	(110,08)
143	23/05/2026	71.601.730.062	5.000.000	14.320,34	-

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
144	24/05/2026	71.601.730.062	5.000.000	14.320,34	-
145	25/05/2026	72.092.644.824	5.000.000	14.418,52	98,18
146	26/05/2026	72.334.828.260	5.000.000	14.466,96	48,44
147	27/05/2026	72.128.799.799	5.000.000	14.425,75	(41,21)
148	28/05/2026	71.438.441.565	5.000.000	14.287,68	(138,07)
149	29/05/2026	71.164.513.002	5.000.000	14.232,90	(54,78)
150	30/05/2026	71.164.513.002	5.000.000	14.232,90	-
151	31/05/2026	71.164.513.002	5.000.000	14.232,90	-
152	01/06/2026	70.755.092.682	5.000.000	14.151,01	(81,89)
153	02/06/2026	69.971.177.403	5.000.000	13.994,23	(156,78)
154	03/06/2026	69.926.126.311	5.000.000	13.985,22	(9,01)
155	04/06/2026	70.275.543.000	5.000.000	14.055,10	69,88
156	05/06/2026	70.371.774.466	5.000.000	14.074,35	19,25
157	06/06/2026	70.371.774.466	5.000.000	14.074,35	-
158	07/06/2026	70.371.774.466	5.000.000	14.074,35	-
159	08/06/2026	68.680.622.198	5.000.000	13.736,12	(338,23)
160	09/06/2026	69.123.151.205	5.000.000	13.824,63	88,51
161	10/06/2026	69.459.562.004	5.000.000	13.891,91	67,28
162	11/06/2026	69.052.394.675	5.000.000	13.810,47	(81,44)
163	12/06/2026	68.850.905.871	5.000.000	13.770,18	(40,29)
164	13/06/2026	68.850.905.871	5.000.000	13.770,18	-
165	14/06/2026	68.850.905.871	5.000.000	13.770,18	-
166	15/06/2026	69.542.436.836	5.000.000	13.908,48	138,30
167	16/06/2026	69.737.836.857	5.000.000	13.947,56	39,08
168	17/06/2026	69.692.033.363	5.000.000	13.938,40	(9,16)
169	18/06/2026	70.183.268.683	5.000.000	14.036,65	98,25
170	19/06/2026	69.998.950.253	5.000.000	13.999,79	(36,86)
171	20/06/2026	69.998.950.253	5.000.000	13.999,79	-
172	21/06/2026	69.998.950.253	5.000.000	13.999,79	-
173	22/06/2026	70.793.803.605	5.000.000	14.158,76	158,97
174	23/06/2026	71.281.337.485	5.000.000	14.256,26	97,50
175	24/06/2026	71.740.044.874	5.000.000	14.348,00	91,74
176	25/06/2026	71.410.310.684	5.000.000	14.282,06	(65,94)
177	26/06/2026	71.638.150.008	5.000.000	14.327,63	45,57
178	27/06/2026	71.638.150.008	5.000.000	14.327,63	-
179	28/06/2026	71.638.150.008	5.000.000	14.327,63	-
180	29/06/2026	71.647.910.462	5.000.000	14.329,58	1,95
181	30/06/2026	71.606.615.621	5.000.000	14.321,32	(8,26)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND)

69.446.042.669

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND)

873,75

- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)

0,79

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND)

14.740,51

- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)

12.225,17

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ
1	01/01/2025	50.829.684.434	5.300.000	9.590,50	
2	02/01/2025	50.775.626.451	5.300.000	9.580,30	(10,20)
3	03/01/2025	49.920.251.914	5.300.000	9.418,91	(161,39)
4	04/01/2025	49.920.251.914	5.300.000	9.418,91	-
5	05/01/2025	49.920.251.914	5.300.000	9.418,91	-
6	06/01/2025	49.518.426.647	5.300.000	9.343,09	(75,82)
7	07/01/2025	49.496.944.983	5.300.000	9.339,04	(4,05)
8	08/01/2025	49.631.681.455	5.300.000	9.364,46	25,42
9	09/01/2025	49.405.909.888	5.300.000	9.321,86	(42,60)
10	10/01/2025	48.696.168.271	5.300.000	9.187,95	(133,91)
11	11/01/2025	48.696.168.271	5.300.000	9.187,95	-
12	12/01/2025	48.696.168.271	5.300.000	9.187,95	-
13	13/01/2025	48.945.802.797	5.300.000	9.235,05	47,10
14	14/01/2025	48.598.848.377	5.300.000	9.169,59	(65,46)
15	15/01/2025	48.946.587.611	5.300.000	9.235,20	65,61
16	16/01/2025	49.205.838.363	5.300.000	9.284,12	48,92
17	17/01/2025	49.576.211.539	5.300.000	9.354,00	69,88
18	18/01/2025	49.576.211.539	5.300.000	9.354,00	-
19	19/01/2025	49.576.211.539	5.300.000	9.354,00	-
20	20/01/2025	49.656.474.043	5.300.000	9.369,14	15,14
21	21/01/2025	49.581.677.597	5.300.000	9.355,03	(14,11)
22	22/01/2025	49.500.380.217	5.300.000	9.339,69	(15,34)
23	23/01/2025	50.416.174.826	5.300.000	9.512,48	172,79
24	24/01/2025	50.698.849.030	5.300.000	9.565,82	53,34
25	25/01/2025	50.698.849.030	5.300.000	9.565,82	-
26	26/01/2025	50.698.849.030	5.300.000	9.565,82	-
27	27/01/2025	50.698.849.030	5.300.000	9.565,82	-
28	28/01/2025	50.698.849.030	5.300.000	9.565,82	-
29	29/01/2025	50.698.849.030	5.300.000	9.565,82	-
30	30/01/2025	50.698.849.030	5.300.000	9.565,82	-
31	31/01/2025	50.695.541.608	5.300.000	9.565,19	(0,63)
32	01/02/2025	50.688.557.095	5.300.000	9.563,87	(1,32)
33	02/02/2025	50.688.557.095	5.300.000	9.563,87	-
34	03/02/2025	49.943.593.080	5.300.000	9.423,31	(140,56)
35	04/02/2025	50.437.881.519	5.300.000	9.516,58	93,27
36	05/02/2025	50.609.114.714	5.300.000	9.548,88	32,30
37	06/02/2025	50.744.630.431	5.300.000	9.574,45	25,57
38	07/02/2025	50.838.778.468	5.300.000	9.592,22	17,77
39	08/02/2025	50.838.778.468	5.300.000	9.592,22	-
40	09/02/2025	50.838.778.468	5.300.000	9.592,22	-
41	10/02/2025	50.363.630.603	5.300.000	9.502,57	(89,65)
42	11/02/2025	50.660.211.688	5.300.000	9.558,53	55,96
43	12/02/2025	50.586.595.303	5.300.000	9.544,64	(13,89)
44	13/02/2025	50.663.598.492	5.300.000	9.559,16	14,52
45	14/02/2025	50.795.241.996	5.300.000	9.584,00	24,84
46	15/02/2025	50.795.241.996	5.300.000	9.584,00	-
47	16/02/2025	50.795.241.996	5.300.000	9.584,00	-
48	17/02/2025	50.655.067.335	5.300.000	9.557,55	(26,45)
49	18/02/2025	50.785.551.079	5.300.000	9.582,17	24,62

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ
50	19/02/2025	51.185.038.506	5.300.000	9.657,55	75,38
51	20/02/2025	51.328.143.231	5.300.000	9.684,55	27,00
52	21/02/2025	51.385.016.439	5.300.000	9.695,28	10,73
53	22/02/2025	51.385.016.439	5.300.000	9.695,28	-
54	23/02/2025	51.385.016.439	5.300.000	9.695,28	-
55	24/02/2025	51.746.768.432	5.300.000	9.763,54	68,26
56	25/02/2025	51.622.095.674	5.300.000	9.740,01	(23,53)
57	26/02/2025	51.643.711.085	5.300.000	9.744,09	4,08
58	27/02/2025	51.803.109.652	5.300.000	9.774,17	30,08
59	28/02/2025	51.589.292.406	5.300.000	9.733,82	(40,35)
60	01/03/2025	51.582.648.321	5.300.000	9.732,57	(1,25)
61	02/03/2025	51.582.648.321	5.300.000	9.732,57	-
62	03/03/2025	51.755.883.964	5.300.000	9.765,26	32,69
63	04/03/2025	51.932.748.309	5.300.000	9.798,63	33,37
64	05/03/2025	51.648.705.013	5.300.000	9.745,03	(53,60)
65	06/03/2025	52.298.308.319	5.300.000	9.867,60	122,57
66	07/03/2025	52.579.553.558	5.300.000	9.920,67	53,07
67	08/03/2025	52.579.553.558	5.300.000	9.920,67	-
68	09/03/2025	52.579.553.558	5.300.000	9.920,67	-
69	10/03/2025	52.557.626.788	5.300.000	9.916,53	(4,14)
70	11/03/2025	52.650.855.608	5.300.000	9.934,12	17,59
71	12/03/2025	52.554.744.958	5.300.000	9.915,98	(18,14)
72	13/03/2025	52.246.457.336	5.300.000	9.857,82	(58,16)
73	14/03/2025	52.139.140.545	5.300.000	9.837,57	(20,25)
74	15/03/2025	52.139.140.545	5.300.000	9.837,57	-
75	16/03/2025	52.139.140.545	5.300.000	9.837,57	-
76	17/03/2025	52.534.789.143	5.300.000	9.912,22	74,65
77	18/03/2025	52.310.359.431	5.300.000	9.869,87	(42,35)
78	19/03/2025	51.908.193.380	5.300.000	9.793,99	(75,88)
79	20/03/2025	51.916.321.695	5.300.000	9.795,53	1,54
80	21/03/2025	51.852.829.224	5.300.000	9.783,55	(11,98)
81	22/03/2025	51.852.829.224	5.300.000	9.783,55	-
82	23/03/2025	51.852.829.224	5.300.000	9.783,55	-
83	24/03/2025	52.211.381.839	5.300.000	9.851,20	67,65
84	25/03/2025	52.148.091.844	5.300.000	9.839,26	(11,94)
85	26/03/2025	51.832.602.287	5.300.000	9.779,73	(59,53)
86	27/03/2025	51.807.095.673	5.300.000	9.774,92	(4,81)
87	28/03/2025	51.524.382.860	5.300.000	9.721,58	(53,34)
88	29/03/2025	51.524.382.860	5.300.000	9.721,58	-
89	30/03/2025	51.524.382.860	5.300.000	9.721,58	-
90	31/03/2025	51.176.548.372	5.300.000	9.655,95	(65,63)
91	01/04/2025	51.594.359.800	5.300.000	9.734,78	78,83
92	02/04/2025	51.614.784.992	5.300.000	9.738,63	3,85
93	03/04/2025	48.093.769.885	5.300.000	9.074,29	(664,34)
94	04/04/2025	47.616.383.937	5.300.000	8.984,22	(90,07)
95	05/04/2025	47.616.383.937	5.300.000	8.984,22	-
96	06/04/2025	47.616.383.937	5.300.000	8.984,22	-
97	07/04/2025	47.616.383.937	5.300.000	8.984,22	-
98	08/04/2025	44.495.002.529	5.300.000	8.395,28	(588,94)

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ
99	09/04/2025	43.136.929.546	5.300.000	8.139,04	(256,24)
100	10/04/2025	46.111.986.021	5.300.000	8.700,37	561,33
101	11/04/2025	48.359.295.656	5.300.000	9.124,39	424,02
102	12/04/2025	48.359.295.656	5.300.000	9.124,39	-
103	13/04/2025	48.359.295.656	5.300.000	9.124,39	-
104	14/04/2025	49.072.345.003	5.300.000	9.258,93	134,54
105	15/04/2025	48.446.857.732	5.300.000	9.140,91	(118,02)
106	16/04/2025	47.756.426.810	5.300.000	9.010,64	(130,27)
107	17/04/2025	48.148.185.368	5.300.000	9.084,56	73,92
108	18/04/2025	48.433.738.181	5.300.000	9.138,44	53,88
109	19/04/2025	48.433.738.181	5.300.000	9.138,44	-
110	20/04/2025	48.433.738.181	5.300.000	9.138,44	-
111	21/04/2025	48.003.511.648	5.300.000	9.057,26	(81,18)
112	22/04/2025	47.721.447.351	5.300.000	9.004,04	(53,22)
113	23/04/2025	48.284.975.741	5.300.000	9.110,37	106,33
114	24/04/2025	48.608.738.089	5.300.000	9.171,46	61,09
115	25/04/2025	48.757.601.256	5.300.000	9.199,54	28,08
116	26/04/2025	48.750.947.766	5.300.000	9.198,29	(1,25)
117	27/04/2025	48.750.947.766	5.300.000	9.198,29	-
118	28/04/2025	48.700.818.920	5.300.000	9.188,83	(9,46)
119	29/04/2025	48.645.345.638	5.300.000	9.178,36	(10,47)
120	30/04/2025	48.645.345.638	5.300.000	9.178,36	-
121	01/05/2025	48.642.071.977	5.300.000	9.177,74	(0,62)
122	02/05/2025	48.632.251.237	5.300.000	9.175,89	(1,85)
123	03/05/2025	48.632.251.237	5.300.000	9.175,89	-
124	04/05/2025	48.632.251.237	5.300.000	9.175,89	-
125	05/05/2025	49.083.529.379	5.300.000	9.261,04	85,15
126	06/05/2025	49.049.441.222	5.300.000	9.254,61	(6,43)
127	07/05/2025	49.230.641.876	5.300.000	9.288,80	34,19
128	08/05/2025	50.023.968.119	5.300.000	9.438,48	149,68
129	09/05/2025	50.094.388.768	5.300.000	9.451,77	13,29
130	10/05/2025	50.094.388.768	5.300.000	9.451,77	-
131	11/05/2025	50.094.388.768	5.300.000	9.451,77	-
132	12/05/2025	50.833.919.356	5.300.000	9.591,30	139,53
133	13/05/2025	51.296.070.047	5.300.000	9.678,50	87,20
134	14/05/2025	52.059.249.223	5.300.000	9.822,49	143,99
135	15/05/2025	52.370.515.072	5.300.000	9.881,22	58,73
136	16/05/2025	51.673.451.988	5.300.000	9.749,70	(131,52)
137	17/05/2025	51.673.451.988	5.300.000	9.749,70	-
138	18/05/2025	51.673.451.988	5.300.000	9.749,70	-
139	19/05/2025	51.458.294.113	5.300.000	9.709,11	(40,59)
140	20/05/2025	52.293.130.910	5.300.000	9.866,62	157,51
141	21/05/2025	52.628.789.910	5.300.000	9.929,96	63,34
142	22/05/2025	52.258.286.631	5.300.000	9.860,05	(69,91)
143	23/05/2025	52.347.790.778	5.300.000	9.876,94	16,89
144	24/05/2025	52.347.790.778	5.300.000	9.876,94	-
145	25/05/2025	52.347.790.778	5.300.000	9.876,94	-
146	26/05/2025	52.912.076.426	5.300.000	9.983,41	106,47
147	27/05/2025	53.199.794.570	5.300.000	10.037,69	54,28

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ
148	28/05/2025	53.159.859.720	5.300.000	10.030,16	(7,53)
149	29/05/2025	53.181.769.155	5.300.000	10.034,29	4,13
150	30/05/2025	52.776.565.647	5.300.000	9.957,84	(76,45)
151	31/05/2025	52.776.565.647	5.300.000	9.957,84	-
152	01/06/2025	52.773.066.549	5.300.000	9.957,18	(0,66)
153	02/06/2025	52.957.017.627	5.300.000	9.991,89	34,71
154	03/06/2025	53.478.649.780	5.300.000	10.090,31	98,42
155	04/06/2025	53.436.466.526	5.300.000	10.082,35	(7,96)
156	05/06/2025	53.261.690.367	5.300.000	10.049,37	(32,98)
157	06/06/2025	52.724.091.041	5.300.000	9.947,94	(101,43)
158	07/06/2025	52.724.091.041	5.300.000	9.947,94	-
159	08/06/2025	52.724.091.041	5.300.000	9.947,94	-
160	09/06/2025	52.097.339.551	5.300.000	9.829,68	(118,26)
161	10/06/2025	52.392.815.685	5.300.000	9.885,43	55,75
162	11/06/2025	52.400.811.006	5.300.000	9.886,94	1,51
163	12/06/2025	51.917.468.981	5.200.000	9.984,12	97,18
164	13/06/2025	51.498.050.670	5.200.000	9.903,47	(80,65)
165	14/06/2025	51.498.050.670	5.200.000	9.903,47	-
166	15/06/2025	51.498.050.670	5.200.000	9.903,47	-
167	16/06/2025	52.382.462.443	5.200.000	10.073,55	170,08
168	17/06/2025	52.685.647.882	5.200.000	10.131,85	58,30
169	18/06/2025	52.642.667.677	5.200.000	10.123,58	(8,27)
170	19/06/2025	52.848.504.589	5.200.000	10.163,17	39,59
171	20/06/2025	52.837.589.565	5.200.000	10.161,07	(2,10)
172	21/06/2025	52.837.589.565	5.200.000	10.161,07	-
173	22/06/2025	52.837.589.565	5.200.000	10.161,07	-
174	23/06/2025	52.962.860.447	5.200.000	10.185,16	24,09
175	24/06/2025	53.398.539.417	5.200.000	10.268,94	83,78
176	25/06/2025	53.421.794.705	5.200.000	10.273,42	4,48
177	26/06/2025	53.399.979.093	5.200.000	10.269,22	(4,20)
178	27/06/2025	53.628.571.160	5.200.000	10.313,18	43,96
179	28/06/2025	53.628.571.160	5.200.000	10.313,18	-
180	29/06/2025	53.628.571.160	5.200.000	10.313,18	-
181	30/06/2025	53.873.789.547	5.200.000	10.360,34	47,16
182	01/07/2025	53.857.327.453	5.200.000	10.357,17	(3,17)
183	02/07/2025	53.209.551.857	5.100.000	10.433,24	76,07
184	03/07/2025	53.269.666.674	5.100.000	10.445,03	11,79
185	04/07/2025	53.602.164.966	5.100.000	10.510,22	65,19
186	05/07/2025	53.602.164.966	5.100.000	10.510,22	-
187	06/07/2025	53.602.164.966	5.100.000	10.510,22	-
188	07/07/2025	54.352.467.033	5.100.000	10.657,34	147,12
189	08/07/2025	54.895.264.269	5.100.000	10.763,77	106,43
190	09/07/2025	55.351.707.302	5.100.000	10.853,27	89,50
191	10/07/2025	55.865.834.483	5.100.000	10.954,08	100,81
192	11/07/2025	56.434.944.094	5.100.000	11.065,67	111,59
193	12/07/2025	56.434.944.094	5.100.000	11.065,67	-
194	13/07/2025	56.434.944.094	5.100.000	11.065,67	-
195	14/07/2025	56.923.209.543	5.100.000	11.161,41	95,74
196	15/07/2025	56.634.316.691	5.100.000	11.104,76	(56,65)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):
Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ
197	16/07/2025	57.243.637.723	5.100.000	11.224,24	119,48
198	17/07/2025	57.719.233.900	5.100.000	11.317,49	93,25
199	18/07/2025	58.157.018.083	5.100.000	11.403,33	85,84
200	19/07/2025	58.157.018.083	5.100.000	11.403,33	-
201	20/07/2025	58.157.018.083	5.100.000	11.403,33	-
202	21/07/2025	57.880.686.843	5.100.000	11.349,15	(54,18)
203	22/07/2025	58.821.563.936	5.100.000	11.533,63	184,48
204	23/07/2025	58.986.326.371	5.100.000	11.565,94	32,31
205	24/07/2025	59.437.052.846	5.100.000	11.654,32	88,38
206	25/07/2025	60.031.051.206	5.100.000	11.770,79	116,47
207	26/07/2025	60.031.051.206	5.100.000	11.770,79	-
208	27/07/2025	60.031.051.206	5.100.000	11.770,79	-
209	28/07/2025	61.331.156.384	5.100.000	12.025,71	254,92
210	29/07/2025	58.492.017.143	5.100.000	11.469,02	(556,69)
211	30/07/2025	59.175.664.915	5.100.000	11.603,07	134,05
212	31/07/2025	59.062.008.017	5.100.000	11.580,78	(22,29)
213	01/08/2025	58.863.536.674	5.100.000	11.541,86	(38,92)
214	02/08/2025	58.863.536.674	5.100.000	11.541,86	-
215	03/08/2025	58.863.536.674	5.100.000	11.541,86	-
216	04/08/2025	60.265.852.392	5.100.000	11.816,83	274,97
217	05/08/2025	61.327.059.665	5.100.000	12.024,91	208,08
218	06/08/2025	62.560.159.068	5.100.000	12.266,69	241,78
219	07/08/2025	62.990.221.301	5.100.000	12.351,02	84,33
220	08/08/2025	63.018.875.085	5.100.000	12.356,64	5,62
221	09/08/2025	63.018.875.085	5.100.000	12.356,64	-
222	10/08/2025	63.018.875.085	5.100.000	12.356,64	-
223	11/08/2025	63.514.761.445	5.100.000	12.453,87	97,23
224	12/08/2025	63.984.820.328	5.100.000	12.546,04	92,17
225	13/08/2025	64.195.724.144	5.100.000	12.587,39	41,35
226	14/08/2025	65.788.559.976	5.100.000	12.899,71	312,32
227	15/08/2025	65.472.759.272	5.100.000	12.837,79	(61,92)
228	16/08/2025	65.472.759.272	5.100.000	12.837,79	-
229	17/08/2025	65.472.759.272	5.100.000	12.837,79	-
230	18/08/2025	65.813.896.438	5.100.000	12.904,68	66,89
231	19/08/2025	66.820.177.362	5.100.000	13.101,99	197,31
232	20/08/2025	67.381.178.264	5.100.000	13.211,99	110,00
233	21/08/2025	68.885.689.134	5.100.000	13.506,99	295,00
234	22/08/2025	66.712.652.182	5.100.000	13.080,91	(426,08)
235	23/08/2025	66.712.652.182	5.100.000	13.080,91	-
236	24/08/2025	66.712.652.182	5.100.000	13.080,91	-
237	25/08/2025	65.122.543.013	5.100.000	12.769,12	(311,79)
238	26/08/2025	67.649.893.276	5.100.000	13.264,68	495,56
239	27/08/2025	67.635.844.341	5.100.000	13.261,93	(2,75)
240	28/08/2025	68.218.327.681	5.100.000	13.376,14	114,21
241	29/08/2025	68.465.237.520	5.100.000	13.424,55	48,41
242	30/08/2025	68.465.237.520	5.100.000	13.424,55	-
243	31/08/2025	68.465.237.520	5.100.000	13.424,55	-
244	01/09/2025	68.457.857.523	5.100.000	13.423,10	(1,45)
245	02/09/2025	68.457.857.523	5.100.000	13.423,10	-

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ
246	03/09/2025	68.431.982.994	5.100.000	13.418,03	(5,07)
247	04/09/2025	69.129.676.246	5.100.000	13.554,83	136,80
248	05/09/2025	67.608.967.775	5.100.000	13.256,66	(298,17)
249	06/09/2025	67.608.967.775	5.100.000	13.256,66	-
250	07/09/2025	67.608.967.775	5.100.000	13.256,66	-
251	08/09/2025	65.665.458.724	5.100.000	12.875,58	(381,08)
252	09/09/2025	66.435.448.666	5.100.000	13.026,55	150,97
253	10/09/2025	66.553.469.467	5.100.000	13.049,69	23,14
254	11/09/2025	67.231.103.279	5.100.000	13.182,56	132,87
255	12/09/2025	67.558.236.560	5.100.000	13.246,71	64,15
256	13/09/2025	67.558.236.560	5.100.000	13.246,71	-
257	14/09/2025	67.558.236.560	5.100.000	13.246,71	-
258	15/09/2025	68.117.709.347	5.100.000	13.356,41	109,70
259	16/09/2025	68.005.292.932	5.100.000	13.334,37	(22,04)
260	17/09/2025	67.582.033.725	5.100.000	13.251,37	(83,00)
261	18/09/2025	67.397.764.497	5.100.000	13.215,24	(36,13)
262	19/09/2025	67.182.409.413	5.100.000	13.173,02	(42,22)
263	20/09/2025	67.182.409.413	5.100.000	13.173,02	-
264	21/09/2025	67.182.409.413	5.100.000	13.173,02	-
265	22/09/2025	65.952.544.793	5.100.000	12.931,87	(241,15)
266	23/09/2025	65.967.892.620	5.100.000	12.934,88	3,01
267	24/09/2025	67.244.415.463	5.100.000	13.185,17	250,29
268	25/09/2025	67.514.131.222	5.100.000	13.238,06	52,89
269	26/09/2025	67.184.920.292	5.100.000	13.173,51	(64,55)
270	27/09/2025	67.184.920.292	5.100.000	13.173,51	-
271	28/09/2025	67.184.920.292	5.100.000	13.173,51	-
272	29/09/2025	67.512.870.122	5.100.000	13.237,81	64,30
273	30/09/2025	67.559.101.167	5.100.000	13.246,88	9,07
274	01/10/2025	67.883.431.392	5.100.000	13.310,47	63,59
275	02/10/2025	67.331.954.083	5.100.000	13.202,34	(108,13)
276	03/10/2025	67.057.961.193	5.100.000	13.148,61	(53,73)
277	04/10/2025	67.057.961.193	5.100.000	13.148,61	-
278	05/10/2025	67.057.961.193	5.100.000	13.148,61	-
279	06/10/2025	69.363.330.241	5.100.000	13.600,65	452,04
280	07/10/2025	68.865.044.380	5.100.000	13.502,94	(97,71)
281	08/10/2025	69.283.790.735	5.100.000	13.585,05	82,11
282	09/10/2025	69.940.611.493	5.100.000	13.713,84	128,79
283	10/10/2025	71.111.082.542	5.100.000	13.943,34	229,50
284	11/10/2025	71.111.082.542	5.100.000	13.943,34	-
285	12/10/2025	71.111.082.542	5.100.000	13.943,34	-
286	13/10/2025	72.011.068.015	5.100.000	14.119,81	176,47
287	14/10/2025	72.032.265.839	5.100.000	14.123,97	4,16
288	15/10/2025	72.108.459.411	5.100.000	14.138,91	14,94
289	16/10/2025	72.598.450.328	5.100.000	14.234,99	96,08
290	17/10/2025	70.983.121.209	5.100.000	13.918,25	(316,74)
291	18/10/2025	70.983.121.209	5.100.000	13.918,25	-
292	19/10/2025	70.983.121.209	5.100.000	13.918,25	-
293	20/10/2025	66.933.159.406	5.100.000	13.124,14	(794,11)
294	21/10/2025	66.794.411.177	5.000.000	13.358,88	234,74

(trước đây là “Quỹ ETF IPAAM VN100”)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
295	22/10/2025	67.281.650.345	5.000.000	13.456,33	97,45
296	23/10/2025	67.559.534.195	5.000.000	13.511,90	55,57
297	24/10/2025	67.305.217.761	5.000.000	13.461,04	(50,86)
298	25/10/2025	67.305.217.761	5.000.000	13.461,04	-
299	26/10/2025	67.305.217.761	5.000.000	13.461,04	-
300	27/10/2025	65.940.984.548	5.000.000	13.188,19	(272,85)
301	28/10/2025	67.491.583.835	5.000.000	13.498,31	310,12
302	29/10/2025	67.694.970.058	5.000.000	13.538,99	40,68
303	30/10/2025	66.829.920.552	5.000.000	13.365,98	(173,01)
304	31/10/2025	65.474.916.548	5.000.000	13.094,98	(271,00)
305	01/11/2025	65.467.268.207	5.000.000	13.093,45	(1,53)
306	02/11/2025	65.467.268.207	5.000.000	13.093,45	-
307	03/11/2025	64.283.447.992	5.000.000	12.856,68	(236,77)
308	04/11/2025	66.019.831.584	5.000.000	13.203,96	347,28
309	05/11/2025	65.680.756.250	5.000.000	13.136,15	(67,81)
310	06/11/2025	65.063.249.867	5.000.000	13.012,64	(123,51)
311	07/11/2025	63.232.969.359	5.000.000	12.646,59	(366,05)
312	08/11/2025	63.232.969.359	5.000.000	12.646,59	-
313	09/11/2025	63.232.969.359	5.000.000	12.646,59	-
314	10/11/2025	62.497.209.956	5.000.000	12.499,44	(147,15)
315	11/11/2025	63.153.304.869	5.000.000	12.630,66	131,22
316	12/11/2025	64.855.052.508	5.000.000	12.971,01	340,35
317	13/11/2025	64.592.258.267	5.000.000	12.918,45	(52,56)
318	14/11/2025	64.830.680.864	5.000.000	12.966,13	47,68
319	15/11/2025	64.830.680.864	5.000.000	12.966,13	-
320	16/11/2025	64.830.680.864	5.000.000	12.966,13	-
321	17/11/2025	65.710.289.044	5.000.000	13.142,05	175,92
322	18/11/2025	65.942.283.660	5.000.000	13.188,45	46,40
323	19/11/2025	65.439.269.645	5.000.000	13.087,85	(100,60)
324	20/11/2025	65.738.985.003	5.000.000	13.147,79	59,94
325	21/11/2025	65.665.682.470	5.000.000	13.133,13	(14,66)
326	22/11/2025	65.665.682.470	5.000.000	13.133,13	-
327	23/11/2025	65.665.682.470	5.000.000	13.133,13	-
328	24/11/2025	66.074.410.164	5.000.000	13.214,88	81,75
329	25/11/2025	65.709.005.865	5.000.000	13.141,80	(73,08)
330	26/11/2025	66.518.667.212	5.000.000	13.303,73	161,93
331	27/11/2025	66.547.961.372	5.000.000	13.309,59	5,86
332	28/11/2025	66.663.754.322	5.000.000	13.332,75	23,16
333	29/11/2025	66.663.754.322	5.000.000	13.332,75	-
334	30/11/2025	66.663.754.322	5.000.000	13.332,75	-
335	01/12/2025	66.858.013.104	5.000.000	13.371,60	38,85
336	02/12/2025	67.312.708.911	5.000.000	13.462,54	90,94
337	03/12/2025	68.100.581.267	5.000.000	13.620,11	157,57
338	04/12/2025	68.451.203.509	5.000.000	13.690,24	70,13
339	05/12/2025	68.349.310.983	5.000.000	13.669,86	(20,38)
340	06/12/2025	68.349.310.983	5.000.000	13.669,86	-
341	07/12/2025	68.349.310.983	5.000.000	13.669,86	-
342	08/12/2025	68.529.909.393	5.000.000	13.705,98	36,12
343	09/12/2025	68.043.933.730	5.000.000	13.608,78	(97,20)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
344	10/12/2025	67.316.179.547	5.000.000	13.463,23	(145,55)
345	11/12/2025	66.706.943.673	5.000.000	13.341,38	(121,85)
346	12/12/2025	64.489.042.326	5.000.000	12.897,80	(443,58)
347	13/12/2025	64.489.042.326	5.000.000	12.897,80	-
348	14/12/2025	64.489.042.326	5.000.000	12.897,80	-
349	15/12/2025	64.406.904.151	5.000.000	12.881,38	(16,42)
350	16/12/2025	65.990.353.796	5.000.000	13.198,07	316,69
351	17/12/2025	65.625.800.634	5.000.000	13.125,16	(72,91)
352	18/12/2025	65.834.988.333	5.000.000	13.166,99	41,83
353	19/12/2025	66.863.256.295	5.000.000	13.372,65	205,66
354	20/12/2025	66.863.256.295	5.000.000	13.372,65	-
355	21/12/2025	66.863.256.295	5.000.000	13.372,65	-
356	22/12/2025	68.830.851.396	5.000.000	13.766,17	393,52
357	23/12/2025	69.625.777.880	5.000.000	13.925,15	158,98
358	24/12/2025	70.216.919.140	5.000.000	14.043,38	118,23
359	25/12/2025	68.394.832.803	5.000.000	13.678,96	(364,42)
360	26/12/2025	67.952.671.291	5.000.000	13.590,53	(88,43)
361	27/12/2025	67.952.671.291	5.000.000	13.590,53	-
362	28/12/2025	67.952.671.291	5.000.000	13.590,53	-
363	29/12/2025	68.776.436.081	5.000.000	13.755,28	164,75
364	30/12/2025	69.324.431.912	5.000.000	13.864,88	109,60
365	31/12/2025	69.938.324.844	5.000.000	13.987,66	122,78

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 58.025.256.957

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 794,11
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,62

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 14.234,99
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 8.139,04

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	5.000.000	5.000.000

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là “Quỹ ETF IPAAM VN100”)

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT

20.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu/ (chi phí)
			Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(34.379.174)	(206.643.203)	135.624.429	(105.397.948)	(206.643.203)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	(24.300.000)	(54.000.000)	54.000.000	(24.300.000)	(54.000.000)

(*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,6% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT (tiếp theo)

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Trụ sở chính

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Đơn vị tính: VND
			Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Doanh thu/ (Chi phí)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Trụ sở chính	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	1.049.309.576	10.503.735.634	(11.130.839.603)	422.205.607	-
		Lãi từ tiền gửi thanh toán	-	809.222	(809.222)	-	809.222
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	(20.101.580)	(126.699.741)	126.681.816	(20.119.505)	(126.699.741)
		Trong đó:					
		- Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	(20.000.000)	(120.000.000)	120.000.000	(20.000.000)	(120.000.000)
		- Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	(101.580)	(6.699.741)	6.681.816	(119.505)	(6.699.741)
		Giá dịch vụ giám sát Quỹ	(5.500.000)	(33.000.000)	33.000.000	(5.500.000)	(33.000.000)
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	(16.500.000)	(99.000.000)	99.000.000	(16.500.000)	(99.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 71.718.504.600 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ giảm (7.171.850.460) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ tăng lên 7.171.850.460 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Đơn vị tính: VND	
	Dưới 3 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026		
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	240.210.145	240.210.145
Chi phí phải trả	156.980.051	156.980.051
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.700.000	2.700.000
Phải trả mua các khoản đầu tư	398.350.000	398.350.000
Phải trả, phải nộp khác	200.000	200.000
Tổng cộng	798.440.196	798.440.196

	Đơn vị tính: VND	
	Dưới 3 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	178.389.312	178.389.312
Chi phí phải trả	89.100.000	89.100.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.700.000	2.700.000
Phải trả mua các khoản đầu tư	406.320	406.320
Phải trả, phải nộp khác	200.000	200.000
Tổng cộng	270.795.632	270.795.632

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ không phát sinh nợ và vay nên không có tài sản đảm bảo cho các khoản nợ và vay.

Quỹ không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

(trước đây là "Quỹ ETF IPAAM VN100")

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong năm/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (*)	2,27%	2,54%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	29,31%	10,36%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư.

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn